TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 8 - 2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thu Hà và bà Mùa Thị Hà;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**; sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ (*khu tái định cư mới chưa có số nhà*) - Có mặt;

2. Bị đơn: Ông **Bùi Mạnh T**; sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ (*khu tái định cư mới chưa có số nhà*) - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Bùi Mạnh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại UBND thị trấn M, huyện Tuần Giáo (nay là huyện Mường Ảng), tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T nghiện sử dụng ma túy, vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau; ông T thường xuyên bỏ nhà đi đâu bà H không biết, không chí thú làm ăn. Trước đây vợ chồng sinh sống tại đội 2B, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (*nay là tổ dân phố 06, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ*); từ năm 2021 đến nay khi nhà bị giải tỏa để làm dự án sân bay, thì vợ chồng sang khu tái định cư số 1 thuộc tổ dân phố 10, phường T, thành phố

Đ, tỉnh Đ sinh sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, bà H xin được ly hôn và đề nghị Tòa án không tiếp tục hòa giải việc ly hôn giữa bà H và ông T nữa.

Về con: Bà H và ông T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Bà H và ông T không có tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng của ai người ấy sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Ông Bùi Mạnh T không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và các phiên hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] ***Về thủ tục tố tụng***:

- Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 19/4/2022 bà Trần Thị H nộp đơn khởi kiện đối với ông Bùi Mạnh T về việc "Ly hôn" tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Bà H và ông T đều có địa chỉ tại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ngày 25/4/2022 bà H nộp cho Tòa án biên lai thu tạm ứng án phí; cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H theo Điều 195, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (*Sau đây ghi tắt BLTTDS*).

- Các vấn đề khác: Bà H và ông T trước đây cư trú tại đội 2B, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên (*nay thuộc tổ dân phố 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ*), tuy nhiên nhà đất tại đây đã bị giải tỏa để làm dự sân bay; bà H và ông T về cư trú tại khu tái định cư số 1 thuộc tổ dân phố 10, phường T, thành phố Đ. Do ông T thường vắng mặt tại nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về, nên không tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T được; các văn bản này đã được niêm yết theo Điều 177 và Điều 179 của BLTTDS. Ông T không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS.

[2] ***Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn***:

Bà Trần Thị H - sinh ngày 02/02/1975 và ông Bùi Mạnh T - sinh ngày 20/9/1969, tự nguyện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào ngày 06/6/2005; khi kết hôn bà H và ông T đều đã hơn 30 tuổi; đủ điều kiện kết hôn và không thuộc những trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (*có hiệu lực ở thời điểm kết hôn*); nên hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Theo bà H thì sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc trong thời gian ngắn, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do ông T sử dụng ma túy, thường xuyên vắng nhà, không lo làm ăn; vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà H xin ly hôn. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các

văn bản tố tụng cho ông T, nhưng ông T không có văn bản trả lời, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải mà không có lý do chính đáng, bà H đề nghị không tiến hành hòa giải tiếp; vì vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 BLTTDS. Ông T vắng mặt tại các phiên tòa, tự từ bỏ quyền được trình bầy ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà H; thể hiện ông T không có thiện chí trong việc đoàn tụ, không quan tâm đến cuộc hôn nhân của mình với bà H.

Các tài liệu, chứng cứ bà H cung cấp cho Tòa án có xác nhận của đội trưởng đội 2B, xã T, huyện Đ và của tổ trưởng tổ dân phố 10, phường T, thành phố Đ và của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ thể hiện: Bà H và ông T cư trú tại đội 2B xã T, huyện Đ (*nay thuộc tổ dân phố 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ*), sau khi bị giải tỏa làm dự án sân bay thì bà H và ông T về chung sống tại khu tái định cư số 1, tổ dân phố 10, phường T, thành phố Đ; mâu thuẫn của bà H và ông T là do ông T sử dụng ma túy, thường xuyên vắng nhà.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa bà H và ông T không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T theo Điều 51, Điều 56, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 39 của Bộ luật Dân sự 2015.

Về con, tài sản và nợ: Các đương sự không có yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[3] ***Về án phí***: Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn của mình theo Điều 147 BLTTDS và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của bà Trần Thị H:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Bùi Mạnh T.

2. Về con, tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

3. Về án phí: Bà Trần Thị H chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án

phí đã nộp, theo biên lai số 0001895 ngày 25/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 16/8/2022; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND TP ĐBP;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐB;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- UBND thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nhung